

# Báo cáo tài chính năm 2010



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing & Informatic Services Company Limited**  
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 lines) Fax: (84.8) 3930 4281  
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 1110620/AISC-DN4

**Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc  
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 10 tháng 01 năm 2011 của NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG (“Ngân hàng”) từ trang 06 đến trang 48 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Ngân hàng. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám Đốc Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

**Huỳnh Tiểu Phụng**  
Số chứng chỉ KTV: 1269/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP.HCM, ngày 28 tháng 2 năm 2011  
**KT. Tổng Giám đốc**  
**Phó tổng Giám đốc**

**Trương Diệu Thúy**  
Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



# Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
<b>A. TÀI SẢN</b>				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	151.939.370.794	127.338.447.831
II	Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	272.002.257.096	221.703.761.988
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	1.976.427.560.475	385.028.937.458
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1.976.427.560.475	383.540.187.458
2	Cho vay các TCTD khác			1.500.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			(11.250.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	18.752.194.795	-
1	Chứng khoán kinh doanh		35.002.194.795	
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(16.250.000.000)	
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05		
VI	Cho vay khách hàng		10.309.792.317.693	9.600.247.287.372
1	Cho vay khách hàng	V.06	10.455.751.873.252	9.722.120.046.896
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.07	(145.959.555.559)	(121.872.759.524)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	1.947.472.000.000	542.900.000.000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		700.000.000.000	
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.247.472.000.000	542.900.000.000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư			
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	730.779.056.000	172.001.317.300
1	Đầu tư vào công ty con		612.503.446.000	36.000.000.000
2	Vốn góp liên doanh			
3	Đầu tư vào công ty liên kết			
4	Đầu tư dài hạn khác		118.275.610.000	153.275.610.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(17.274.292.700)



# Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>559.604.915.819</b>	<b>492.193.304.799</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	538.033.079.508	469.522.385.399
	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		663.667.960.201	586.423.708.920
	b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(125.634.880.693)	(116.901.323.521)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
	a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính			
	b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính			
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	21.571.836.311	22.670.919.400
	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		38.006.924.352	33.325.385.133
	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(16.435.088.041)	(10.654.465.733)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.13</b>		
	a. Nguyên giá bất động sản đầu tư			
	b. Hao mòn bất động sản đầu tư			
<b>XI</b>	<b>Tài sản có khác</b>		<b>845.234.302.614</b>	<b>369.198.116.935</b>
1	Các khoản phải thu	V.14	644.115.400.736	269.085.354.560
2	Các khoản lãi, phí phải thu		194.903.608.523	95.412.444.911
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
4	Tài sản Có khác	V.14	6.215.293.355	4.700.317.464
	Trong đó: Lợi thế thương mại			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>16.812.003.975.286</b>	<b>11.910.611.173.683</b>



# Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
I	Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.16	403.721.941.765	319.629.403.486
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	2.549.374.959.986	573.355.405.206
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2.492.578.959.986	483.650.405.206
2	Vay các TCTD khác		56.796.000.000	89.705.000.000
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	9.067.522.766.566	8.520.114.494.636
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05		13.035.000.000
V	Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	121.507.822.809	118.701.027.782
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	830.263.600.000	113.402.700.000
VII	Các khoản nợ khác		313.749.348.117	320.624.897.010
1	Các khoản lãi, phí phải trả		140.907.613.867	135.059.917.138
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22		
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	171.107.757.837	183.904.987.878
4	Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	1.733.976.413	1.659.991.994
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>13.286.140.439.243</b>	<b>9.978.862.928.120</b>

## Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>V.23</b>	<b>3.525.863.536.043</b>	<b>1.931.748.245.563</b>
1	Vốn của TCTD		2.460.715.830.000	1.500.715.830.000
	a. Vốn điều lệ		2.460.000.000.000	1.500.000.000.000
	b. Vốn đầu tư XD CB			
	c. Thặng dư vốn cổ phần		715.830.000	715.830.000
	d. Cổ phiếu quỹ			
	e. Cổ phiếu ưu đãi			
	g. Vốn khác			
2	Quỹ của TCTD		270.124.121.117	223.891.631.048
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối		795.023.584.926	207.140.784.515
<b>IX</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>			
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>16.812.003.975.286</b>	<b>11.910.611.173.683</b>

## Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
<b>I</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		<b>127.908.912.927</b>	<b>128.994.339.576</b>
1	Bảo lãnh vay vốn			
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		29.800.102.152	62.035.552.832
3	Bảo lãnh khác		98.108.810.775	66.958.786.744
<b>II</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>			
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng			
2	Cam kết khác			

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Hứa Tuấn Cường

Ngày 10 tháng 01 năm 2011

KT Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mười

Mẫu số: B03/TCTD

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.26	1.595.967.835.763	1.205.636.926.090
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	1.023.625.809.986	694.710.601.229
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>572.342.025.777</b>	<b>510.926.324.861</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		40.402.628.615	34.580.100.009
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		13.308.077.050	10.147.627.572
<b>II</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>VI.26</b>	<b>27.094.551.565</b>	<b>24.432.472.437</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>VI.27</b>	<b>10.860.670.990</b>	<b>6.250.228.208</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>VI.28</b>	<b>(1.229.882.399)</b>	<b>21.714.363</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>VI.29</b>		
5	Thu nhập từ hoạt động khác		575.887.988.389	17.310.275.600
6	Chi phí hoạt động khác		500.775.381	72.828.541
<b>VI</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>VI.31</b>	<b>575.387.213.008</b>	<b>17.237.447.059</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>VI.30</b>	<b>26.126.171.846</b>	<b>21.658.351.650</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>VI.32</b>	<b>274.923.885.925</b>	<b>221.792.217.675</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>935.656.864.862</b>	<b>358.734.320.903</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>65.041.078.222</b>	<b>84.003.475.433</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>870.615.786.640</b>	<b>274.730.845.470</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		75.592.201.714	67.590.060.955
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>VI.33</b>	<b>75.592.201.714</b>	<b>67.590.060.955</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>795.023.584.926</b>	<b>207.140.784.515</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>			
<b>XV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VI.23</b>	<b>5.101</b>	<b>1.549</b>

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Hứa Tuấn Cường



Ngày 10 tháng 01 năm 2011

KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Mười

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.496.476.672.151	1.247.533.541.131
02	Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(1.017.778.113.257)	(708.051.803.155)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		27.094.551.565	24.432.472.437
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ( ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		9.630.788.591	6.271.942.571
05	Thu nhập khác		559.965.568.588	(10.093.391)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		15.265.343.511	17.203.379.043
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(239.254.244.855)	(176.480.047.953)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kì		(57.629.514.154)	(89.175.012.199)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>			<b>793.771.052.140</b>	<b>321.724.378.484</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1.500.000.000	2.100.000.000
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.439.574.194.795)	(70.200.000.000)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(733.631.826.356)	(1.805.743.598.968)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		<b>(35.478.725.603)</b>	<b>(33.687.605.000)</b>
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		<b>(953.048.468.067)</b>	<b>(36.737.436.045)</b>
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		84.092.538.279	319.629.403.486
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		1.976.019.554.780	(1.319.781.961.672)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		547.408.271.930	1.314.875.164.563
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCC được tính vào hoạt động tài chính)		716.860.900.000	(143.301.879.819)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		2.806.795.027	4.648.485.636
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(13.035.000.000)	13.035.000.000
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(8.956.635.395)	46.843.702.578
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(31.225.013.575)	(14.722.150.437)
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>907.509.248.365</b>	<b>(1.401.318.497.194)</b>

Mẫu số: B04/TCTD

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
01	Mua sắm TSCĐ		(130.284.247.222)	(195.045.795.555)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		156.300.909	44.161.407
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
04	Mua sắm bất động sản đầu tư			
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		35.000.000.000	
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		29.091.089.036	8.994.829.779
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(66.036.857.277)</b>	<b>(186.006.804.369)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		960.000.000.000	392.000.000.000
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(133.685.600.000)	(123.693.431.476)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ			
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>826.314.400.000</b>	<b>268.306.568.524</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>1.667.786.791.088</b>	<b>(1.319.018.733.039)</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>732.582.397.277</b>	<b>2.051.601.130.316</b>
<b>VI</b>	<b>Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá</b>			
<b>VII</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>VII.34</b>	<b>2.400.369.188.365</b>	<b>732.582.397.277</b>

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Hứa Tuấn Cường



Ngày 10 tháng 01 năm 2011

KT, Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Mười



# Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2010

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

## I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

- ♦ Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.
- ♦ Vốn điều lệ ban đầu theo giấy phép là: 50.000.000.000 VND.
- ♦ Trong năm 2010, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ lên 1.742.470.410.000 đồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300610408-1 thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/10/2010, Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 640/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12/08/2010, Công văn số 5157/NHNN-TTGSNH ngày 09/07/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 29/12/2010 Ngân hàng tăng vốn điều lệ lên 2.460.000.000.000 đồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0300610408-1 đăng ký thay đổi lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 640/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12/08/2010, Công văn số 5157/NHNN-TTGSNH ngày 09/07/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

### 2. Trụ sở chính

- ♦ Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 2C Phó Đức Chính, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- ♦ Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 848/GP-UB ngày 26/07/1993 của UBND TP. HCM và hoạt động theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 của NHNN Việt Nam.
- ♦ Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 2.460.000.000.000 đồng.
- ♦ Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 32 chi nhánh, 49 phòng giao dịch và 05 quỹ tiết kiệm. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

### 3. Công ty con

Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000074 ngày 24/12/2001 thay đổi lần 6 theo mã số mới 0302487767 ngày 9/12/2010. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

### 4. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến 31/12/2010 1.376 người

## II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

- ♦ Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Ban điều hành ngân hàng khẳng định rằng các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

♦ Ngoài ra, các báo cáo này không nhằm trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

♦ *Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:*

Ngân hàng áp dụng hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNH ngày 10/07/2006 và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 do Thống Đốc Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt nam.

### III. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

#### 1. Chuyển đổi tiền tệ

- ♦ Ngân hàng thiết lập hệ thống kế toán và ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh theo nguyên tệ.
- ♦ Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

#### 2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

- ♦ Báo cáo tài chính hợp nhất được hình thành từ báo cáo tài chính các chi nhánh trên toàn Việt Nam. Theo đó, báo cáo tài chính của Phòng Giao dịch sẽ được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Chi nhánh. Báo cáo tài chính toàn

Ngân hàng được hợp nhất từ báo cáo tài chính của Hội sở và các Chi nhánh.

- ♦ Báo cáo tài chính hợp nhất được loại trừ các quan hệ luân chuyển nội bộ ngoại trừ doanh thu và chi phí của các khoản điều chuyển vốn nội bộ. Quy định này tuân thủ theo các quy định của Nhà nước Việt Nam và vì vậy có thể khác với các quy định tại các thể chế tài chính khác.

#### 3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

- ♦ Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch dương của giá trị hợp lý của các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận là khoản mục tài sản và chênh lệch âm được ghi nhận là một khoản công nợ. Lãi hoặc lỗ thực hiện hoặc lãi/ lỗ do đánh giá lại theo giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh được hạch toán vào khoản mục "Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

#### 4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên cơ sở dự thu và dự chi, thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHHH và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ mà chuyển ra theo dõi ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực nhận.

#### 5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu từ phí ngân hàng và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí tương ứng với các khoản phí ngân hàng và thù lao hoa hồng cũng được hạch toán tương ứng. Tức là các khoản chi

phí này được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán và ghi nhận trên Bảng kết quả kinh doanh khi phát sinh.

## 6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.
- Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn là các khoản vay có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn là các khoản vay có kỳ hạn trên 05 năm.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.
- Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ theo quy định trong Quyết định 18.

Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1 Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 Nợ có khả năng mất vốn	100%

- Riêng đối với các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý thì được trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của tổ chức tín dụng.
- *Dự phòng chung:* Theo quyết định 493 được

tính bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định trên có hiệu lực.

- *Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng:* Các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với khách hàng vay là cá nhân). Các khoản này được xóa nợ sau khi Hội đồng xử lý rủi ro tín dụng xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản này được xóa nợ theo như quy định trong quyết định 493/2005/QĐ - NHNN.
- *Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác:* Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.
- *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng:* Theo Quyết định 18 Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các khoản cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

- Theo quyết định 493 được tính bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các khoản cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định trên có hiệu lực.

## 7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán.

### 7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

- Chứng khoán kinh doanh là những chứng

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được ngân hàng mua và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và Ngân hàng không có mục đích kiểm soát đơn vị được đầu tư.

- ♦ Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

- ♦ Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006, thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng" và công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam "Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính".

- ♦ Các chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng được lập cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính.

- Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết (giao dịch trên thị trường phi tập trung OTC) ngân hàng lấy mức giá bình quân của 3 công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng).

- Trường hợp các chứng khoán không có giá trị hợp lý hoặc không thể xác định một cách đáng tin cậy thì Ngân hàng tự xây dựng mô hình định giá chứng khoán thận trọng nhất để tính toán và trích lập dự phòng giảm giá

chứng khoán các khoản đầu tư này. Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của các phương pháp nêu trên thì ngân hàng hạch toán theo giá gốc.

## 7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

- ♦ Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

- ♦ *Chứng khoán sẵn sàng để bán*: là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác: có số lượng đầu tư vào một doanh nghiệp dưới 20% quyền biểu quyết; được đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi; Ngân hàng không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp được đầu tư; Ngân hàng không là cổ đông sáng lập và không là đối tác chiến lược; được tự do mua bán trên thị trường và các loại chứng khoán được chỉ định vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ♦ *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*: là chứng khoán nợ TCTD mua hần với mục đích để hưởng lãi suất; TCTD chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

- ♦ *Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư*: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

- ♦ Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

- ♦ *Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh*: Dự phòng được lập cho chứng khoán đầu tư khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này. Được thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006, thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập

và sử dụng các khoản dự phòng” và công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam “ Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính”.

### 7.3. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng được lập khi tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ ( trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

### 8. Kế toán các tài sản vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
- Nguyên giá của tài sản được ghi nhận bao gồm toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Tài sản cố định vô hình tại ngân hàng là phần mềm máy vi tính:

. Giá mua phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

### 9. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
- Nguyên giá của tài sản được ghi nhận bao gồm toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính:

Nhà cửa	25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 6 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 7 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

- Lãi/ lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi Ngân hàng góp vốn vào công ty con:* Thực hiện theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 do Bộ Tài chính ban hành. Ngân hàng ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản và giá trị đánh giá lại của tài sản đem đi góp vốn do các bên đánh giá vào thu nhập khác ( lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả kinh doanh.

### 10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

- *Thuê hoạt động:* là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

♦ **Thuê tài chính:** là việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm bắt đầu việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên cơ sở số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là các khoản nợ các TCTD. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

### 11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

### 12. Dự phòng công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

♦ **Dự phòng công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:** Ngoài trừ các khoản dự phòng đã trình bày được ghi nhận do kết quả của các sự kiện trong quá khứ. Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và có thể có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ

lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

♦ **Dự phòng trợ cấp thôi việc:** Theo Luật Bảo hiểm Xã hội kể từ ngày 01/01/2009 Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc sau ngày 01/01/2009.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

♦ Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên báo cáo hoạt động kết quả kinh doanh bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

♦ Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất của thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

♦ Thuế Thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị trên sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/ lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/ lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

- ♦ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.
- ♦ Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

#### 14. Vốn chủ sở hữu

- ♦ *Vốn của Ngân hàng* được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ, Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu ưu đãi và vốn khác.
- ♦ *Vốn điều lệ* được xác định theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Ngân hàng và giá trị của các khoản vốn góp thực tế đã được góp và ghi nhận trên sổ sách kế toán Ngân hàng.

- ♦ *Thặng dư vốn cổ phần*: Phản ánh khoản chênh lệch giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### 15. Phân phối quỹ và chi trả cổ tức

- ♦ *Phân phối các quỹ và dự trữ*: theo Nghị Định 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23/11/2005.
- ♦ *Cổ tức*: Việc chi trả cổ tức của ngân hàng được thực hiện khi có sự thông qua Đại hội cổ đông. Khoản tạm ứng cổ tức trong kỳ Ngân hàng ghi nhận vào khoản phải thu khác.

### IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

#### 1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền mặt bằng VND	118.380.868.600	107.375.431.980
Tiền mặt bằng ngoại tệ	33.500.693.194	19.788.812.351
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	57.809.000	174.203.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>151.939.370.794</b>	<b>127.338.447.831</b>

#### 2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	272.002.257.096	221.703.761.988
<b>Tổng cộng</b>	<b>272.002.257.096</b>	<b>221.703.761.988</b>

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

**3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác****3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác**

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	180.069.560.475	356.628.687.458
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	1.796.358.000.000	26.911.500.000
Cộng	1.976.427.560.475	383.540.187.458

**3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2010	31/12/2009
Bằng VND		1.500.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(11.250.000)
Cộng	-	1.488.750.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.976.427.560.475</b>	<b>385.028.937.458</b>

**4. Cho vay khách hàng**

	31/12/2010	31/12/2009
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	10.280.716.760.835	9.604.346.418.717
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	62.744.304.360	19.202.593.179
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	104.285.145.647	96.571.035.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	8.005.662.410	2.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.455.751.873.252</b>	<b>9.722.120.046.896</b>

**4.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	31/12/2010	31/12/2009
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.122.899.673.366	9.516.105.618.409
Nợ cần chú ý	132.882.410.553	32.823.844.944
Nợ dưới tiêu chuẩn	21.598.363.627	21.685.179.631
Nợ nghi ngờ	32.398.839.132	97.904.684.121
Nợ có khả năng mất vốn	145.972.586.573	53.600.719.791
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.455.751.873.252</b>	<b>9.722.120.046.896</b>



**4.2 Phân tích dư nợ theo thời gian**

	31/12/2010	31/12/2009
Nợ ngắn hạn	6.778.563.912.652	6.082.773.772.626
Nợ trung hạn	2.090.543.754.349	2.054.418.126.775
Nợ dài hạn	1.586.644.206.251	1.584.928.147.495
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.455.751.873.252</b>	<b>9.722.120.046.896</b>

**5. Dự phòng rủi ro tín dụng**

Chi tiết số dư dự phòng cuối năm	31/12/2010	31/12/2009
Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác	-	11.250.000
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	145.959.555.559	121.872.759.524
Dự phòng cam kết ngoại bảng	1.733.976.413	1.659.991.994
<b>Tổng cộng</b>	<b>147.693.531.972</b>	<b>123.544.001.518</b>

**6. Chứng khoán đầu tư****6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	31/12/2010	31/12/2009
a. Chứng khoán nợ	700.000.000.000	
<i>Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành</i>	<i>700.000.000.000</i>	
b. Chứng khoán vốn		
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		
<b>Cộng</b>	<b>700.000.000.000</b>	

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

**6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2010	31/12/2009
Chứng khoán Chính Phủ	827.472.000.000	522.900.000.000
<i>Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành</i>	<i>400.000.000.000</i>	
<i>Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<b>Cộng</b>	<b>1.247.472.000.000</b>	<b>542.900.000.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.947.472.000.000</b>	<b>542.900.000.000</b>

**7. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

		31/12/2010	31/12/2009
Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư			
Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ kiểm soát 100%	612.503.446.000	36.000.000.000
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản		612.503.446.000	36.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác		118.275.610.000	153.275.610.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(17.274.292.700)
<b>Tổng cộng</b>		<b>730.779.056.000</b>	<b>172.001.317.300</b>

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**8. Tài sản cố định hữu hình***Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2010*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>		
Số dư đầu năm	472.672.702.986	51.359.593.343
Mua trong năm	109.321.044.086	9.608.439.022
Tăng khác	79.048.000	1.888.500.271
Thanh lý, nhượng bán		472.359.426
Giảm góp vốn vào công ty con	47.703.703.605	
Giảm khác	278.021.732	1.302.541.807
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>534.091.069.735</b>	<b>61.081.631.403</b>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	53.685.339.380	28.358.522.743
Khấu hao trong năm	13.534.414.054	7.899.912.126
Tăng khác		198.233.016
Thanh lý, nhượng bán		407.040.271
Giảm góp vốn vào công ty con	20.632.588.443	
Giảm khác	575.568.069	48.564.003
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>46.011.596.922</b>	<b>36.001.063.611</b>

**Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình**

Số dư đầu năm	418.987.363.606	23.001.070.600
Số dư cuối năm	488.079.472.813	25.080.567.792

Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
35.567.628.345	-	26.823.784.246	586.423.708.920
3.731.990.891		2.941.234.004	125.602.708.003
4.144.495.766		459.478.842	6.571.522.879
		182.393.691	654.753.117
			47.703.703.605
4.422.123.312		568.836.028	6.571.522.879
39.021.991.690	-	29.473.267.373	663.667.960.201
17.454.553.005	-	17.402.908.393	116.901.323.521
5.109.260.717		3.349.208.537	29.892.795.434
1.257.117.887		166.821.936	1.622.172.839
		152.030.858	559.071.129
			20.632.588.443
850.700.907		114.918.550	1.589.751.529
22.970.230.702	-	20.651.989.458	125.634.880.693
18.113.075.340	-	9.420.875.853	469.522.385.399
16.051.760.988	-	8.821.277.915	538.033.079.508

**9. Tài sản cố định vô hình***Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2010*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm		33.325.385.133		33.325.385.133
Mua trong năm		4.681.539.219		4.681.539.219
Giảm khác				-
Số dư cuối năm	-	38.006.924.352	-	38.006.924.352
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm		10.654.465.733		10.654.465.733
Khấu hao trong năm		5.776.845.636		5.776.845.636
Tăng khác		7.345.011		7.345.011
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác		3.568.339		3.568.339
Số dư cuối năm	-	16.435.088.041	-	16.435.088.041
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm	-	22.670.919.400	-	22.670.919.400
Số dư cuối năm	-	21.571.836.311	-	21.571.836.311

**10. Tài sản có khác**

	31/12/2010	31/12/2009
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	110.837.060.574	81.355.913.291
2 Các khoản phải thu	533.278.340.162	187.729.441.269
3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		
4 Tài sản có khác	6.215.293.355	4.700.317.464
<b>Tổng cộng</b>	<b>650.330.694.091</b>	<b>273.785.672.024</b>

**11. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

	31/12/2010	31/12/2009
Vay Ngân hàng Nhà nước	403.721.941.765	319.629.403.486
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	403.721.941.765	319.629.403.486
<b>Tổng cộng</b>	<b>403.721.941.765</b>	<b>319.629.403.486</b>

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

**12. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác****12.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác**

	31/12/2010	31/12/2009
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	7.293.959.986	5.200.405.206
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	2.485.285.000.000	478.450.000.000
Cộng	2.492.578.959.986	483.650.405.206

**12.2. Vay các TCTD khác**

	31/12/2010	31/12/2009
Vay TCTD khác	56.796.000.000	89.705.000.000
Cộng	56.796.000.000	89.705.000.000
<b>Tổng cộng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác</b>	<b>2.549.374.959.986</b>	<b>573.355.405.206</b>

**13. Tiền gửi của khách hàng**

	31/12/2010	31/12/2009
<b>Thuyết minh theo loại tiền gửi</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.213.123.211.752	1.243.125.860.128
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	7.725.354.994.832	7.183.265.721.751
Tiền gửi vốn chuyên dùng	44.426.193.640	11.695.629.047
Tiền gửi ký quỹ	84.618.366.342	82.027.283.710
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.067.522.766.566</b>	<b>8.520.114.494.636</b>

	31/12/2010	31/12/2009
<b>Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp</b>		
Tiền gửi của KBNN		
Tiền gửi của TCKT	2.464.063.566.039	2.153.458.126.622
Tiền gửi của cá nhân	6.569.167.314.421	6.278.295.048.875
Tiền gửi của các đối tượng khác	34.291.886.106	88.361.319.139
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.067.522.766.566</b>	<b>8.520.114.494.636</b>

**14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

	31/12/2010	31/12/2009
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	119.916.560.000	117.193.060.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	1.591.262.809	1.507.967.782
<b>Tổng cộng</b>	<b>121.507.822.809</b>	<b>118.701.027.782</b>

**15. Phát hành giấy tờ có giá thông thường**

	31/12/2010	31/12/2009
Mệnh giá GTCG bằng VND dưới 12 tháng	830.263.600.000	113.402.700.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>830.263.600.000</b>	<b>113.402.700.000</b>

**16. Các khoản nợ khác**

	31/12/2010	31/12/2009
Các khoản phải trả nội bộ	35.156.228.725	87.009.678.646
Các khoản phải trả bên ngoài	135.951.529.112	96.895.309.232
Dự phòng rủi ro khác	1.733.976.413	1.659.991.994
<i>Dự phòng đối với các cam kết đưa ra</i>	1.733.976.413	1.659.991.994
<b>Tổng cộng</b>	<b>172.841.734.250</b>	<b>185.564.979.872</b>

**17. Vốn quỹ của tổ chức tín dụng****17.1. Thu nhập trên một cổ phiếu**

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	795.023.584.926	207.140.784.515
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	155.845.862	133.686.575
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.101</b>	<b>1.549</b>

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

**17.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD**

	Năm 2010		Năm 2009	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Vốn của Nhà nước				
Vốn góp các thành viên khác	2.460.000.000.000	99.97%	1.500.000.000.000	99.95%
Thặng dư vốn cổ phần	715.830.000	0.03%	715.830.000	0.05%
Cổ phiếu quỹ				
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.460.715.830.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.500.715.830.000</b>	<b>100%</b>

**17.3. Cổ tức**

	Năm 2010	Năm 2009
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	3.000	1.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không có		

**17.4. Cổ phiếu**

	Năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	246.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	246.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	246.000.000	150.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

**V. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****18. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	151.939.370.794	127.338.447.831
Tiền gửi tại NHNN	272.002.257.096	221.703.761.988
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác ( không quá 3 tháng)	1.976.427.560.475	383.540.187.458
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.400.369.188.365</b>	<b>732.582.397.277</b>



Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**19. Rủi ro thị trường****19.1 Rủi ro lãi suất**

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng
<b>Tài sản</b>			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		151.939	
II Tiền gửi tại NHNN			272.002
III Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			881.767
IV Chứng khoán kinh doanh			35.003
V Tài sản tài chính khác			
VI Cho vay khách hàng			130.896
VII Chứng khoán đầu tư			
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn			
IX TSCĐ và bất động sản đầu tư			
X Tài sản Có khác		845.234	
<b>Tổng tài sản</b>		<b>997.173</b>	<b>1.319.668</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			1.995.901
II Tiền gửi của khách hàng			4.274.088
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			
V Phát hành giấy tờ có giá			
VI Các khoản nợ khác			313.749
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b>-</b>	<b>6.583.738</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>		<b>997.173</b>	<b>(5.264.070)</b>
<b>Cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)</b>			
<b>Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>		<b>997.173</b>	<b>(5.264.070)</b>

Đơn vị tính: triệu VND

Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
				151.939
				272.002
50.000	1.044.660			1.976.427
				35.003
				-
130.510	6.227.101	2.044.450	1.922.794	10.455.751
500.000	450.000	747.471	250.001	1.947.472
			730.779	730.779
			559.605	559.605
				845.234
<b>680.510</b>	<b>7.721.761</b>	<b>2.791.921</b>	<b>3.463.179</b>	<b>16.974.213</b>
657.196	300.000			2.953.097
3.527.339	106.671	1.159.424		9.067.522
		121.508		121.508
614.352	215.912			830.264
				313.749
<b>4.798.887</b>	<b>622.583</b>	<b>1.280.932</b>	-	<b>13.286.140</b>
<b>(4.118.377)</b>	<b>7.099.178</b>	<b>1.510.989</b>	<b>3.463.179</b>	<b>3.688.073</b>
<b>(4.118.377)</b>	<b>7.099.178</b>	<b>1.510.989</b>	<b>3.463.179</b>	<b>3.688.073</b>

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**19.2. Rủi ro tiền tệ**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>EUR được quy đổi</b>	<b>USD được quy đổi</b>
<b>Tài sản</b>		
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.849	30.741
II Tiền gửi tại NHNN		34.269
III Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	21.887	745.381
IV Chứng khoán kinh doanh		
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
VI Cho vay khách hàng	444	548.851
VII Chứng khoán đầu tư		
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn		
IX Tài sản có khác	1	24.771
<b>Tổng tài sản</b>	<b>24.181</b>	<b>1.384.013</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		341.735
II Tiền gửi của khách hàng	22.564	961.501
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.591
V Phát hành giấy tờ có giá		
VI Các khoản nợ khác	1.617	79.186
VII Vốn và các quỹ		
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>24.181</b>	<b>1.384.013</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Đơn vị tính: triệu VND

Giá trị vàng tiền tệ quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	969	33.559
	-	34.269
	1.568	768.836
		-
		-
		549.295
		-
		-
		24.772
	2.537	1.410.731
	-	341.735
	692	984.757
		-
		1.591
		-
	1.845	82.648
		-
	2.537	1.410.731
	-	-
	-	-

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**19.3. Rủi ro thanh khoản**

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Không ảnh hưởng kỳ hạn	
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng
<b>Tài sản</b>			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	151.939		
II Tiền gửi tại NHNN		272.002	
III Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		976.427	950.000
IV Chứng khoán kinh doanh		35.003	
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
VI Cho vay khách hàng		642.248	1.197.234
VII Chứng khoán đầu tư			679.000
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn			
IX TSCĐ và bất động sản đầu tư			
X Tài sản Có khác	845.234		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>997.173</b>	<b>1.925.680</b>	<b>2.826.234</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		1.996.301	956.796
II Tiền gửi của khách hàng		5.299.683	2.272.618
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			
V Phát hành giấy tờ có giá		-	614.352
VI Các khoản nợ khác		313.749	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>7.609.733</b>	<b>3.843.766</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>997.173</b>	<b>(5.684.053)</b>	<b>(1.017.532)</b>

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Hứa Tuấn Cường

Đơn vị tính: triệu VND

Trong hạn			Tổng
Từ 3 - 12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
			151.939
			272.002
50.000			1.976.427
			35.003
			-
5.017.842	2.287.674	1.310.754	10.455.752
280.200	968.271	20.001	1.947.472
		730.779	730.779
		559.605	559.605
			845.234
<b>5.348.042</b>	<b>3.255.945</b>	<b>2.621.139</b>	<b>16.974.213</b>
-	-	-	2.953.097
781.228	713.993	-	9.067.522
-	-	-	
	121.508		121.508
215.912	-	-	830.264
-	-	-	313.749
<b>997.140</b>	<b>835.501</b>	-	<b>13.286.140</b>
<b>4.350.902</b>	<b>2.420.444</b>	<b>2.621.139</b>	<b>3.688.073</b>

Ngày 10 tháng 01 năm 2011

KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mười

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010